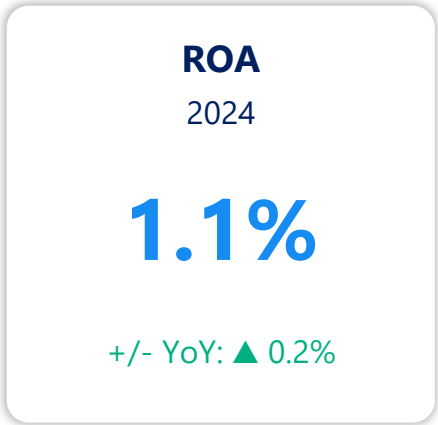
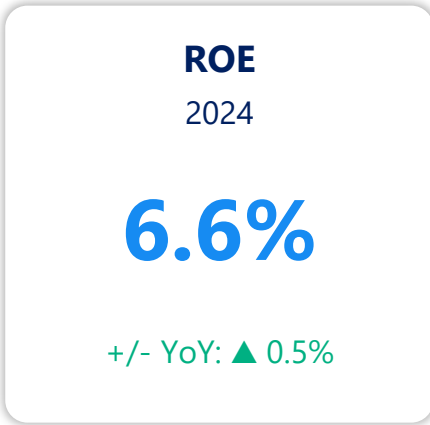
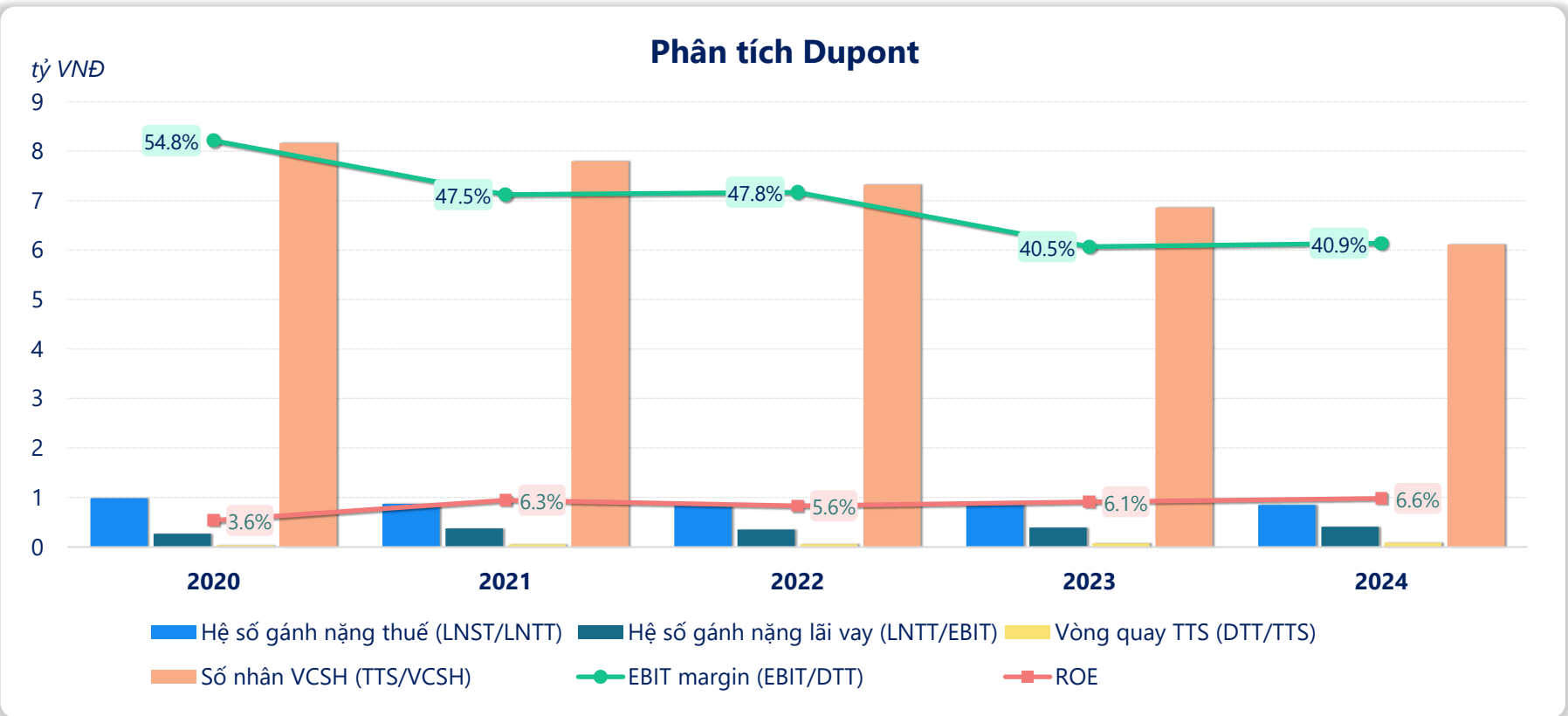
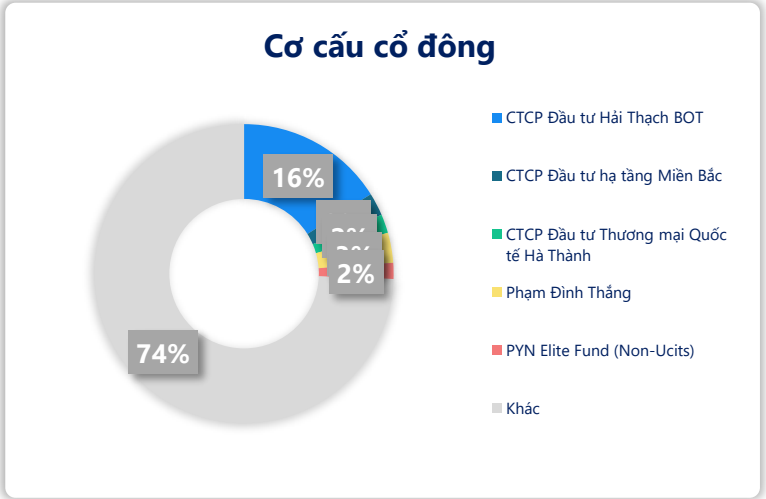


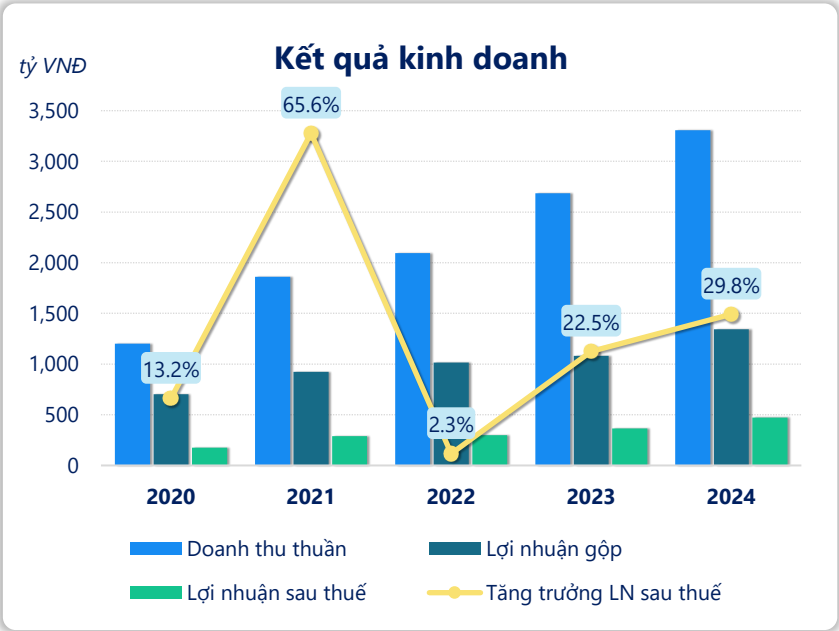
CTCP Đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả (HSX: HHV)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		11,650
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		10,000 - 15,429
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		5,036
Số lượng CPLH (CP)		432,255,528
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,572,649
Sở hữu nước ngoài		7.3%
Beta		1.39
EPS		937
P/E		12.4

	YTD	1T	3T	6T
HHV		5.0%	-1.3%	-2.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

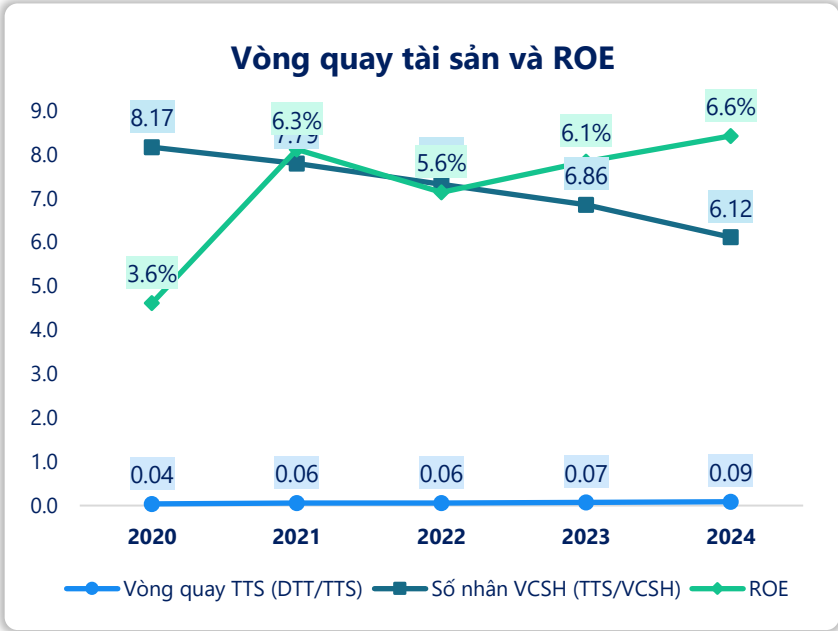




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **40.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

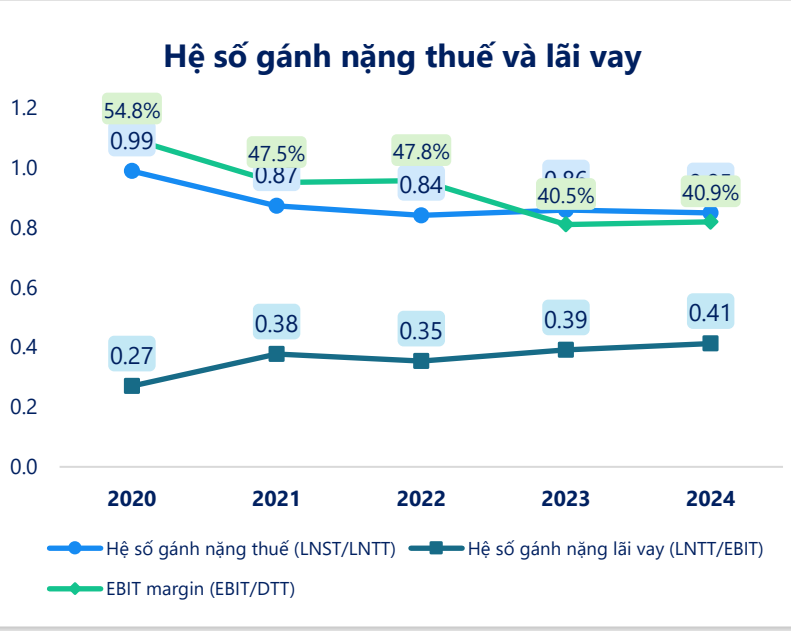
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.41**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **HHV** ghi nhận doanh thu thuần **3,308** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **473.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 23.2%** và **tăng 29.8%** so với năm trước.

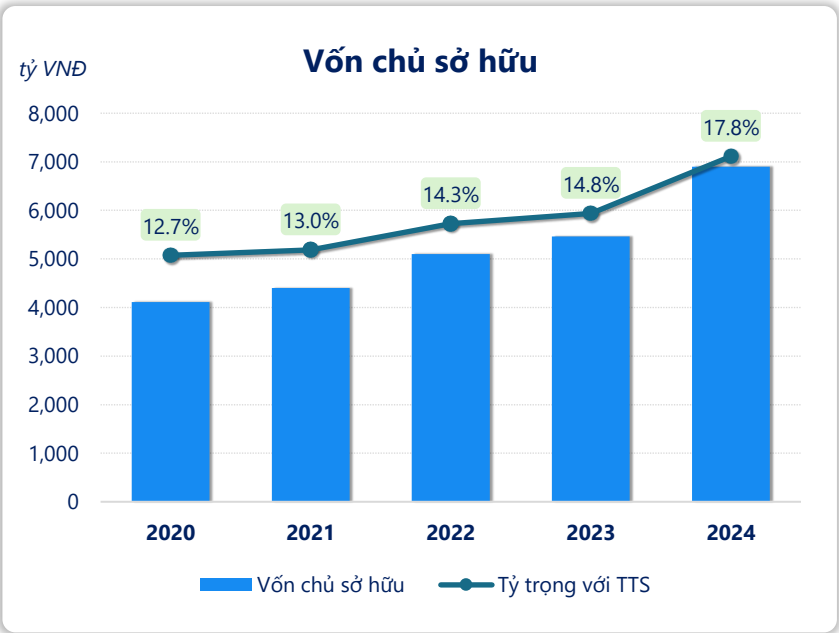
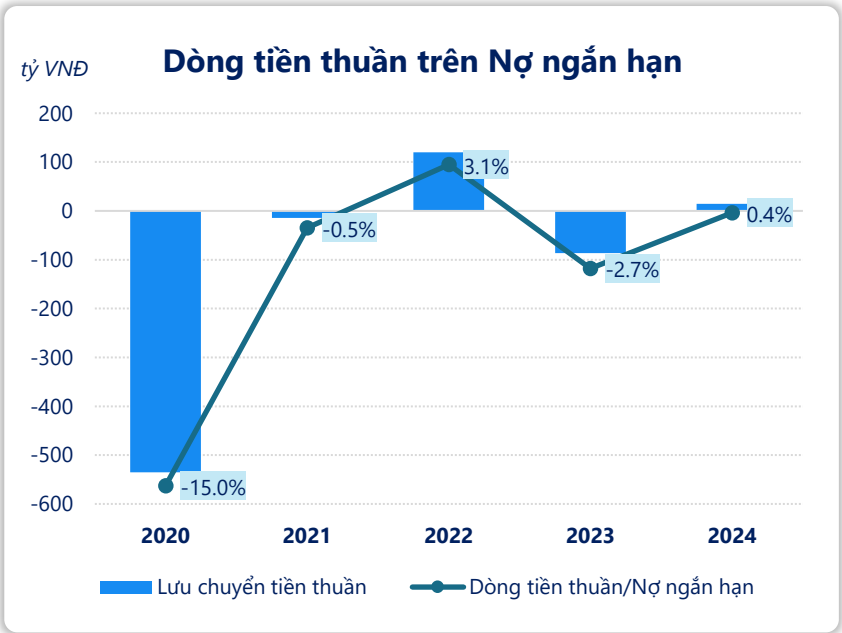
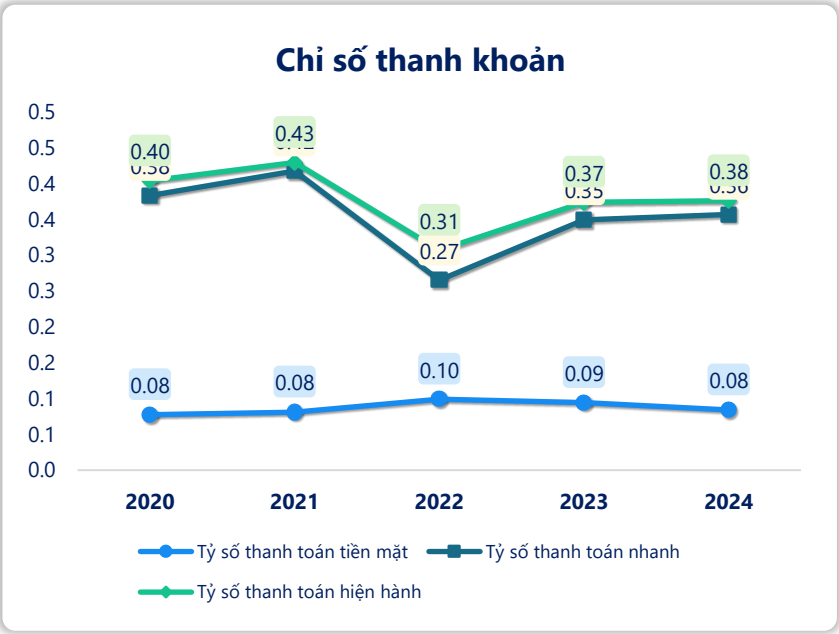
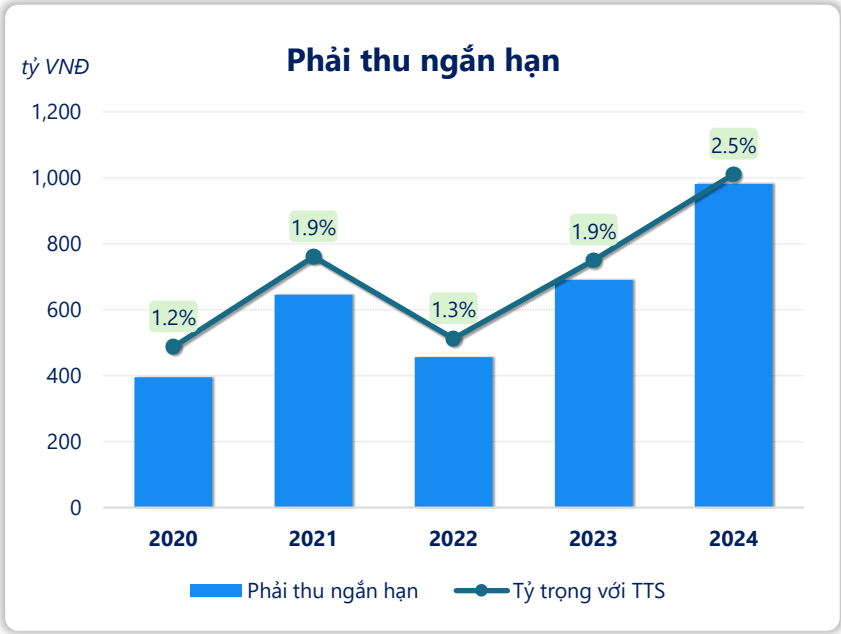
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.55%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.09**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **6.12** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	38,804	36,780	5.5%
Tài sản ngắn hạn	1,388	1,176	18.0%
Tiền và tương đương tiền	310	296	4.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	77.0	-93.5%
Phải thu ngắn hạn	981	690	42.2%
Hàng tồn kho	69.7	77.3	-9.8%
Tài sản ngắn hạn khác	21.6	35.6	-39.3%
Tài sản dài hạn	37,416	35,604	5.1%
Phải thu dài hạn	844	405	109%
Tài sản cố định	27,721	28,329	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.7	0.17	6774%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,065	497	114%
Tài sản dài hạn khác	7,763	6,359	22.1%
Lợi thế thương mại	11.7	14.1	-17.4%
Nợ phải trả	27,896	28,047	-0.5%
Nợ ngắn hạn	3,691	3,144	17.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,080	1,004	7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	899	1,106	-18.7%
Nợ dài hạn	24,205	24,903	-2.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	17,912	19,280	-7.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,908	8,733	24.9%
Vốn chủ sở hữu	6,900	5,460	26.4%
Vốn điều lệ	4,323	3,294	31.2%
Kinh phí và quỹ khác	4,008	3,273	22.5%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,201	1,861	2,095	2,686	3,308
Giá vốn hàng bán	499	936	1,078	1,605	1,964
Lợi nhuận gộp	702	925	1,017	1,080	1,344
Doanh thu HĐTC	7.75	21.8	5.44	25.7	47.7
Chi phí TC	480	551	648	667	814
Chi phí lãi vay	480	551	648	662	797
LN trong công ty LKLD	50.8	11.4	52.7	49.1	53.2
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	102	94.9	72.9	60.8	71.6
LN thuần từ HĐKD	178	312	354	427	559
Lợi nhuận khác	-0.74	20.7	-0.32	-2.47	-1.14
LN trước thuế	178	333	354	425	558
Lợi nhuận sau thuế	176	291	297	364	473
LNST của CĐ cty mẹ	137	269	264	322	405

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.0	162	365	393	1,072
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,303	-199	-194	-91.7	-596
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	781	22.0	-51.1	-388	-461
Tiền đầu kỳ	812	277	262	382	296
Lưu chuyển tiền thuần	-536	-14.6	120	-86.1	14.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	277	262	382	296	310